

BẢNG GIÁ DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG 01-01-2026

Cáp Nhôm ABC (dù lý)			
TÊN SẢN PHẨM	2 RUỘT	3 RUỘT	4 RUỘT
ABC 10	12.060		
ABC 16	17.270	25.910	34.530
ABC 25	25.280	37.950	50.560
ABC 35	33.230	49.850	66.450
ABC 50	45.080	67.610	90.150
ABC 70	62.680	94.020	125.360
ABC 95	83.570	125.360	167.140
ABC 120	109.600	164.400	219.200
ABC 150	130.150	195.230	260.300
ABC 185	171.250	256.880	342.500
ABC 240	219.200	328.800	438.400
ABC 300	293.180	440.800	587.730

Duplex Nhôm		
TÊN SẢN PHẨM	Loại 1	Loại 2
Dup AV – 12	11.950	10.140
Dup AV – 14	12.470	
Dup AV – 16	13.290	11.780
Dup AV 25	20.550	14.930
Dup AV – 35	27.020	21.240
Dup AV 50	40.100	
Dup AV – 70	56.020	

Cáp AV		
SẢN PHẨM	TLC	TIÊU CHUẨN
AV 12	5.970	
AV 16	6.650	7.130
AV 25	10.340	12.330
AV 35	13.510	16.850
AV 50	19.470	23.980
AV 70	27.200	33.160
AV 95	34.940	44.530
AV 120	45.900	55.490
AV 150	56.860	68.640
AV 185		87.680
AV 240		107.550
AV 300		137.000

Đơn Nhôm		
SẢN PHẨM	DEN	XANH - ĐỎ
VA 30/10TT	271.000	336.000
VA 30/10	343.000	410.000
VA 40/10	414.000	480.000

*** BẢO GIÁ CUV - CXV - AXV - AVV (DSTA)
CÁP HÀN - ĐỒNG TRẦN

CÔNG TY DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG
THAY ĐỔI CÁCH NHÌN - CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN

BẢNG GIÁ DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG

Ngày 01-01-2026

CÁP CV		
Tên Sản Phẩm	TLC	TIÊU CHUẨN
CAP- 1.5 (100m)	601.000	769.000
CAP- 2.0	874.000	1.009.000
CAP- 2.5 (100m)	1.130.000	1.255.000
CAP- 3.0	1.356.000	
CAP- 4.0 (100m)	1.819.000	2.016.000
CAP- 6.0	2.398.000	2.793.000
CV - 8.0		37.390
CV – 11		46.150
CV – 16		70.200
CV – 25		112.770
CV – 35		156.050
CV – 50		213.480
CV – 70		304.550
CV – 95		421.170
CV – 120		548.540
CV – 150		655.650
CV – 185		818.650
CV – 240		1.072.620
CV – 300		1.345.480

Dây Dài Mềm VCM		
Tên Sản Phẩm	TLC	THALOCO
2 X 16	493.000	574.000
2 X 24	682.000	810.000
2 X 32	944.000	1.041.000
2 X 30	1.411.000	1.546.000
2 X 50	2.302.000	2.502.000
2 X 30TT	1.206.000	

Cáp Dẹp (Canodi) (OVAL)		
Tên Sản Phẩm	TLC	
2 X 1.0	962.000	
2 X 1.5	1.110.000	
2 X 2.5	1.703.000	
2 X 4.0	2.498.000	
2 X 6.0	3.905.000	

Cáp Dẹt (Muller)		
Tên Sản Phẩm	TLC	GIÁ
DK 2x6 (7s x 1.0)		77.560
DK 2x8 (7s x 1.2)		92.850
DK 2 x 10 (7s x 1.3)		119.260
DK 2 x 16 (7s x 1.3)		190.550
DK 3 x 16 x 1 x 10		318.380
DK 3 x 25 x 1 x 16		499.420

Dây Tròn Mềm VCMT 2s		
Tên Sản Phẩm	TLC	
2 X 1.0	9.870	
2 X 1.5	13.430	
2 X 2.5	20.170	
2 X 4.0	27.950	
2 X 6.0	43.360	
2 X 8.0	59.730	
2 X 10	80.690	
2 X 16	114.940	
2 X 25	191.660	

Dây Tròn Mềm VCMT 3s		
Tên Sản Phẩm	TLC	
3 X 1.0	13.770	
3 X 1.5	18.960	
3 X 2.5	27.830	
3 X 4.0	38.630	
3 X 6.0	59.350	
3 X 8.0	85.350	
3 X 10	107.820	
3 X 16	167.000	
3 X 25	247.830	
3 X 35	322.640	

Dây Tròn Mềm VCMT 4s		
Tên Sản Phẩm	TLC	
4 X 1.5	23.290	
4 X 2.5	36.850	
4 X 4.0	49.090	
4 X 6.0	75.880	
4 X 8.0	106.720	
4 X 10	130.150	
4 X 16	190.840	
4 X 25	300.030	
4 X 35	426.070	